Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2020 / As at 31 Jul 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3	**Tên Quỹ:**	**ETF SSIAM VN30**
	Fund name:	ETF SSIAM VN30
4	**Mã chứng khoán:**	**FUESSV30**
	Code:	FUESSV30
5	**Ngày lập báo cáo:**	**31/07/2020**
	Reporting Date:	31 Jul 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	BID	2246.1	14,560	36,650	533,624,000	1.00%
2	CTG	2246.2	66,860	21,200	1,417,432,000	2.65%
3	EIB	2246.3	93,830	16,550	1,552,886,500	2.90%
4	FPT	2246.4	55,700	44,500	2,478,650,000	4.64%
5	GAS	2246.5	8,490	65,500	556,095,000	1.04%
6	HDB	2246.6	60,710	23,950	1,454,004,500	2.72%
7	HPG	2246.7	178,488	21,700	3,873,189,600	7.24%
8	KDH	2246.8	27,950	22,850	638,657,500	1.19%
9	MBB	2246.9	131,600	15,750	2,072,700,000	3.88%
10	MSN	2246.10	36,730	50,500	1,854,865,000	3.47%
11	MWG	2246.11	26,320	74,500	1,960,840,000	3.67%
12	NVL	2246.12	30,460	65,100	1,982,946,000	3.71%
13	PLX	2246.13	9,640	42,200	406,808,000	0.76%
14	PNJ	2246.14	16,240	51,600	837,984,000	1.57%
15	POW	2246.15	42,050	9,150	384,757,500	0.72%
16	REE	2246.16	14,000	32,450	454,300,000	0.85%
17	ROS	2246.17	50,410	2,090	105,356,900	0.20%
18	SAB	2246.18	6,260	168,000	1,051,680,000	1.97%

19	SBT	2246.19	21,070	13,200	278,124,000	0.52%
20	SSI	2246.20	32,480	13,550	440,104,000	0.82%
21	STB	2246.21	153,850	10,100	1,553,885,000	2.91%
22	TCB	2246.22	207,200	18,150	3,760,680,000	7.03%
23	TCH	2246.23	17,300	19,700	340,810,000	0.64%
24	VCB	2246.24	36,630	76,400	2,798,532,000	5.23%
25	VHM	2246.25	34,940	77,700	2,714,838,000	5.08%
26	VIC	2246.26	49,640	87,500	4,343,500,000	8.12%
27	VJC	2246.27	23,510	94,500	2,221,695,000	4.15%
28	VNM	2246.28	48,240	107,000	5,161,680,000	9.65%
29	VPB	2246.29	155,120	20,200	3,133,424,000	5.86%
30	VRE	2246.30	38,610	25,100	969,111,000	1.81%
	Tổng Total	**2247**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
III	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	**2255**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
V	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			195,870,000	0.37%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5			16,820,000	0.03%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				

7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng **Total**	**2257**		**212,690,000**	**0.40%**
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		1,926,459,087	3.60%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		1,926,459,087	3.60%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng **Total**	**2262**		**1,926,459,087**	**3.60%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**1,688,888**	**53,472,308,587**	**100.00%**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Thái Hà	Mai Huyền Ngọc	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Lệ Hằng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2020 / As at 31 Jul 2020

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3	**Tên Quỹ:**	**ETF SSIAM VN30**
	Fund name:	ETF SSIAM VN30
4	**Mã chứng khoán:**	**FUESSV30**
	Code:	FUESSV30
5	**Ngày lập báo cáo:**	**31/07/2020**
	Reporting Date:	31 Jul 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFOMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	BID	2246.1	14,560	36,650	533,624,000	1.00%
2	CTG	2246.2	66,860	21,200	1,417,432,000	2.65%
3	EIB	2246.3	93,830	16,550	1,552,886,500	2.90%
4	FPT	2246.4	55,700	44,500	2,478,650,000	4.64%
5	GAS	2246.5	8,490	65,500	556,095,000	1.04%
6	HDB	2246.6	60,710	23,950	1,454,004,500	2.72%
7	HPG	2246.7	178,488	21,700	3,873,189,600	7.24%
8	KDH	2246.8	27,950	22,850	638,657,500	1.19%
9	MBB	2246.9	131,600	15,750	2,072,700,000	3.88%
10	MSN	2246.10	36,730	50,500	1,854,865,000	3.47%
11	MWG	2246.11	26,320	74,500	1,960,840,000	3.67%
12	NVL	2246.12	30,460	65,100	1,982,946,000	3.71%
13	PLX	2246.13	9,640	42,200	406,808,000	0.76%
14	PNJ	2246.14	16,240	51,600	837,984,000	1.57%
15	POW	2246.15	42,050	9,150	384,757,500	0.72%
16	REE	2246.16	14,000	32,450	454,300,000	0.85%
17	ROS	2246.17	50,410	2,090	105,356,900	0.20%
18	SAB	2246.18	6,260	168,000	1,051,680,000	1.97%
19	SBT	2246.19	21,070	13,200	278,124,000	0.52%
20	SSI	2246.20	32,480	13,550	440,104,000	0.82%
21	STB	2246.21	153,850	10,100	1,553,885,000	2.91%
22	TCB	2246.22	207,200	18,150	3,760,680,000	7.03%
23	TCH	2246.23	17,300	19,700	340,810,000	0.64%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
24	VCB	2246.24	36,630	76,400	2,798,532,000	5.23%
25	VHM	2246.25	34,940	77,700	2,714,838,000	5.08%
26	VIC	2246.26	49,640	87,500	4,343,500,000	8.12%
27	VJC	2246.27	23,510	94,500	2,221,695,000	4.15%
28	VNM	2246.28	48,240	107,000	5,161,680,000	9.65%
29	VPB	2246.29	155,120	20,200	3,133,424,000	5.86%
30	VRE	2246.30	38,610	25,100	969,111,000	1.81%
	Tổng	**2247**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
III	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**	**1,688,888**		**51,333,159,500**	**96.00%**
V	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			195,870,000	0.37%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5			16,820,000	0.03%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng **Total**	**2257**			**212,690,000**	**0.40%**
VI	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,926,459,087	3.60%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,926,459,087	3.60%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**1,926,459,087**	**3.60%**
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**1,688,888**		**53,472,307,587**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng